

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

1. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2005	21.4	7.5	46.3	33.3
2007	27.6	9.7	56.1	42.0
2008	34.8	13.6	66.7	52.2
2009	37.9	14.1	70.7	57.9
2010	44.0	16.8	80.3	63.8
2011	55.2	22.9	98.3	76.5
2012	63.1	26.2	115.0	83.7
2013	68.7	27.0	123.9	92.8
2014	74.7	29.2	135.0	99.9
Ước tính 2015	79.3	31.1	133.6	106.6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2005	21.4	69.2	11.8	124.5
2006	24.1	79.2	13.3	129.0
2007	27.6	88.3	15.4	135.4
2008	34.8	112.0	19.3	166.2
2009	37.9	124.6	21.1	205.5
2010	44.0	141.4	25.0	221.1
2011	55.2	173.0	31.6	295.1
2012	63.1	197.4	36.1	344.6
2013	68.7	216.5	38.4	392.4
2014	74.7	229.3	41.8	384.7
Ước tính 2015	79.3	258.9	44.5	368.0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Triệu đồng				
2005	37.1	14.5	80.5	54.8
2007	40.3	15.5	81.4	59.3
2008	41.4	15.9	80.8	61.5
2009	42.5	16.0	80.5	63.6
2010	44.0	16.8	80.3	63.8
2011	45.5	17.4	82.1	64.7
2012	46.9	17.9	85.4	64.7
2013	48.7	18.3	88.5	66.7
2014	51.1	18.9	93.6	69.1
Ước tính 2015	54.4	20.2	95.1	72.2
Tốc độ tăng so với năm trước (%)				
2008	2.8	3.1	-0.7	3.8
2009	2.6	0.7	-0.4	3.4
2010	3.6	4.7	-0.3	0.4
2011	3.5	3.7	2.3	1.4
2012	3.1	2.7	4.0	0.0
2013	3.8	2.5	3.6	3.0
2014	4.9	3.5	5.8	3.6
Ước tính 2015	6.4	6.5	1.6	4.5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

4. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Triệu đồng				
2005	37.1	113.8	21.3	217.3
2006	38.6	122.1	21.8	209.1
2007	40.3	127.4	22.6	200.0
2008	41.4	131.1	23.3	198.9
2009	42.5	136.9	23.9	231.7
2010	44.0	141.4	25.0	221.1
2011	45.5	143.6	26.1	238.7
2012	46.9	148.9	26.8	251.1
2013	48.7	156.8	27.8	255.5
2014	51.1	160.1	29.4	237.8
Ước tính 2015	54.4	176.9	31.1	242.5
Tốc độ tăng so với năm trước (%)				
2006	4.0	7.3	2.4	-3.8
2007	4.2	4.4	3.5	-4.3
2008	2.8	2.9	3.0	-0.6
2009	2.6	4.4	2.8	16.5
2010	3.6	3.3	4.5	-4.6
2011	3.5	1.6	4.5	8.0
2012	3.1	3.6	2.6	5.2
2013	3.8	5.3	3.7	1.8
2014	4.9	2.1	6.0	-6.9
Ước tính 2015	6.4	10.5	5.7	2.0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

5. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ^(a) THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	<i>Triệu đồng</i>					
	2010	2011	2012	2013	2014	Ước tính 2015
TỔNG SỐ	44.0	55.2	63.1	68.7	74.7	79.3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16.3	22.3	25.6	26.4	28.6	30.4
Khai khoáng	742.2	982.8	1298.6	1474.3	1683.3	1738.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42.0	53.2	60.7	65.8	70.0	68.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	504.8	580.4	751.3	862.2	1024.7	1148.9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94.6	128.4	141.8	164.4	179.0	180.2
Xây dựng	42.7	48.5	53.4	55.6	60.7	70.6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31.1	40.3	47.4	51.7	58.3	64.5
Vận tải, kho bãi	43.8	55.9	62.2	67.0	73.2	71.3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45.5	51.1	55.3	60.7	64.2	64.1
Thông tin và truyền thông	77.3	78.4	80.3	82.8	84.9	88.1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	457.8	493.0	547.7	581.9	588.2	632.3
Hoạt động kinh doanh bất động sản ^(b)	1300.0	1370.6	1204.8	1263.6	1278.6	1386.0
<i>Trong đó:</i> Không tính khấu hao nhà ở dân cư	438.8	445.8	384.3	382.7	376.2	407.4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	128.8	160.4	166.5	190.2	204.2	237.9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42.5	50.8	51.3	55.0	56.3	56.2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	35.2	45.5	51.9	57.9	62.5	68.6
Giáo dục và đào tạo	30.0	38.3	47.6	58.0	64.9	74.7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53.4	55.2	69.2	119.5	134.4	134.3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62.8	67.3	73.0	78.1	80.7	92.2
Hoạt động dịch vụ khác	50.0	59.0	68.5	76.9	85.6	85.0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	15.0	20.5	25.4	28.7	32.9	32.1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

(a) Giá trị tăng thêm tính NSLĐ các ngành kinh tế không bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

(b) Bao gồm cả khấu hao nhà ở dân cư

6. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG XÃ HỘI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ^(a) THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Triệu đồng					
	2010	2011	2012	2013	2014	Ước tính 2015
TỔNG SỐ	44.0	45.5	46.9	48.7	51.1	54.4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16.3	17.0	17.5	17.9	18.5	19.7
Khai khoáng	742.2	754.1	775.4	825.2	891.8	1037.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42.0	45.7	48.9	51.3	54.0	53.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	504.8	518.6	633.3	665.6	717.8	760.9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94.6	114.7	123.0	132.9	140.8	138.0
Xây dựng	42.7	41.1	41.9	43.9	46.8	53.2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31.1	32.8	33.4	34.4	36.7	40.3
Vận tải, kho bãi	43.8	47.2	47.3	48.8	51.3	51.5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45.5	42.0	42.1	44.6	45.0	43.6
Thông tin và truyền thông	77.3	80.1	83.7	86.7	88.3	91.3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	457.8	415.7	422.9	421.5	424.6	441.0
Hoạt động kinh doanh bất động sản ^(b)	1300.0	1148.7	934.9	943.5	920.3	975.1
<i>Trong đó:</i> Không tính khấu hao nhà ở dân cư	438.8	373.6	298.2	298.4	290.3	307.3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	128.8	135.3	128.5	137.8	146.6	167.9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42.5	42.8	39.6	39.8	39.9	39.3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	35.2	38.3	40.1	41.9	43.2	47.1
Giáo dục và đào tạo	30.0	31.1	32.8	34.5	36.1	39.3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53.4	52.1	55.8	59.2	63.2	62.0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62.8	62.5	65.5	66.4	67.8	76.7
Hoạt động dịch vụ khác	50.0	49.8	52.9	55.7	58.1	55.6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	15.0	17.3	19.6	20.8	22.0	20.5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

(a) Giá trị tăng thêm tính NSLĐ các ngành kinh tế không bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

(b) Bao gồm cả khấu hao nhà ở dân cư

7. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DOANH NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	<i>Triệu đồng</i>					
	2001	2007	2011	2012	2013	Ước tính 2014
Tổng số	61,5	129,9	247,8	263,8	269,1	281,4
<i>Chia theo loại hình doanh nghiệp</i>						
Doanh nghiệp Nhà nước	69,8	217,4	521,3	728,8	734,9	732,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	32,2	86,5	174,6	171,9	153,9	168,2
Doanh nghiệp FDI	104,1	132,0	254,1	242,5	301,8	317,4
<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18,1	60,8	157,9	138,4	142,1	148,5
Công nghiệp và xây dựng	49,8	104,2	200,2	214,1	247,2	253,5
Dịch vụ	103,0	209,9	350,7	373,0	322,5	349,6

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp - Tổng cục Thống kê

8. THAY ĐỔI VỀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DOANH NGHIỆP THEO TRÌNH ĐỘ, KỸ NĂNG NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đặc điểm lao động	Tỷ trọng trong tổng số lao động của khu vực doanh nghiệp	Thay đổi NSLĐ so với nhóm lao động chưa qua đào tạo khi tăng 1% lao động của mỗi nhóm (%)
Tổng số	100.0	
Lao động chưa qua đào tạo	24.3	-
LĐ được đào tạo nhưng không có chứng chỉ	25.7	0.04
Lao động có chứng chỉ sơ cấp nghề	9.9	0.16
Lao động có bằng trung cấp, cao đẳng	19.9	0.19
Lao động có bằng đại học trở lên	14.8	0.22
Lao động có chứng chỉ khác	5.4	0.13

Nguồn: Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp 2012, trong điều kiện các yếu tố khác như nhau.

9. CHÈNH LỆCH VỀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DOANH NGHIỆP THEO TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁM ĐỐC

Trình độ giám đốc doanh nghiệp	Tỷ trọng trong tổng số giám đốc của doanh nghiệp (%)	Chênh lệch NSLĐ so với nhóm doanh nghiệp giám đốc có trình độ cao đẳng trở xuống (%)
Giám đốc có trình độ cao đẳng trở xuống	47.0	-
Giám đốc có trình độ đại học	49.4	0.03
Giám đốc có trình độ cao học trở lên	3.6	0.17

Nguồn: Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp 2012 trong điều kiện các yếu tố khác như nhau.

10. CHÈNH LỆCH VỀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP

Quy mô doanh nghiệp theo lao động	Tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp (%)	Chênh lệch NSLĐ so với nhóm có quy mô dưới 5 lao động (%)
Tổng số	100.0	
Dưới 5 lao động	29.8	-
5 - 9 lao động	29.2	20.8
10 - 24 lao động	22.5	35.5
25 - 49 lao động	8.6	42.6
50 - 99 lao động	4.6	50.6
100 - 299 lao động	3.6	49.5
300 - 999 lao động	1.3	43.6
Từ 1000 lao động	0.4	39.7

Nguồn: Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp 2012, trong điều kiện các yếu tố khác như nhau.

11. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN TRÊN 01 LAO ĐỘNG THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP

Quy mô doanh nghiệp theo lao động	Giá trị tài sản trên 01 lao động các nhóm so với mức bình quân	NSLĐ các nhóm so với NSLĐ chung của khu vực doanh nghiệp (%)	Thay đổi về NSLĐ khi tăng 1% giá trị tài sản trên 1 lao động (%)
Tổng số doanh nghiệp	100.0	100.0	0.20
Dưới 5 lao động	139.2	64.8	0.24
5 - 9 lao động	78.8	57.5	0.18
10 - 24 lao động	68.3	61.3	0.17
25 - 49 lao động	69.8	66.2	0.18
50 - 99 lao động	91.4	94.8	0.20
100 - 299 lao động	105.6	102.1	0.21
300 - 999 lao động	116.5	123.7	0.23
Từ 1000 lao động	108.2	117.6	0.30

Nguồn: Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp 2012, trong điều kiện các yếu tố khác như nhau.

12. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tỷ đồng				
2005	914001	176402	348519	389080
2006	1061565	198797	409602	453166
2007	1246769	232586	480151	534032
2008	1616047	329886	599193	686968
2009	1809149	346786	676408	785955
2010	2157828	407647	824904	925277
2011	2779880	558185	1053546	1168149
2012	3245419	638368	1253572	1353479
2013	3584262	658779	1373000	1552483
2014	3937856	713392	1516183	1708281
Ước tính 2015	4192862	729095	1614080	1849687
Cơ cấu (%)				
2005	100.00	19.30	38.13	42.57
2006	100.00	18.73	38.58	42.69
2007	100.00	18.66	38.51	42.83
2008	100.00	20.41	37.08	42.51
2009	100.00	19.17	37.39	43.44
2010	100.00	18.89	38.23	42.88
2011	100.00	20.08	37.90	42.02
2012	100.00	19.67	38.63	41.70
2013	100.00	18.38	38.31	43.31
2014	100.00	18.12	38.50	43.38
Ước tính 2015	100.00	17.39	38.50	44.11

Nguồn: Tổng cục Thống kê

13. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tỷ đồng				
2005	1588646	342811	605516	640319
2006	1699501	355831	649657	694013
2007	1820667	369905	697499	753263
2008	1923749	387262	726329	810158
2009	2027591	394658	769733	863200
2010	2157828	407647	824904	925277
2011	2292483	424047	879994	988442
2012	2412778	435414	930593	1046771
2013	2543596	446905	981146	1115545
2014	2695796	462524	1051216	1182056
Ước tính 2015	2875856	473426	1148921	1253509
Tốc độ tăng so với năm trước (%)				
2005	7.55	4.19	8.42	8.59
2006	6.98	3.80	7.29	8.39
2007	7.13	3.96	7.36	8.54
2008	5.66	4.69	4.13	7.55
2009	5.40	1.91	5.98	6.55
2010	6.42	3.29	7.17	7.19
2011	6.24	4.02	6.68	6.83
2012	5.25	2.68	5.75	5.90
2013	5.42	2.64	5.43	6.57
2014	5.98	3.49	7.14	5.96
Ước tính 2015	6.68	2.36	9.29	6.04

Nguồn: Tổng cục Thống kê

14. ĐÓNG GÓP CỦA NĂNG SUẤT CÁC NHÂN TỐ TỔNG HỢP (TFP) VÀO TĂNG TRƯỞNG GDP

		%		
	Tổng số	Chia ra		
		TFP	Vốn	Lao động
2001	100.00	14.64	71.94	13.42
2002	100.00	5.31	70.37	24.32
2003	100.00	9.22	67.31	23.47
2004	100.00	15.77	61.83	22.40
2005	100.00	14.12	63.01	22.87
2006	100.00	7.67	68.10	24.23
2007	100.00	(4.27)	80.78	23.49
2008	100.00	(20.36)	90.99	29.37
2009	100.00	(14.95)	84.26	30.69
2010	100.00	4.65	69.82	25.53
2011	100.00	21.53	52.92	25.55
2012	100.00	19.08	56.61	24.31
2013	100.00	30.27	52.83	16.90
2014	100.00	39.71	49.41	10.88
Ước tính 2015	100.00	32.95	45.82	21.23
Giai đoạn 2001-2005	100.00	11.89	66.73	21.38
Giai đoạn 2006-2010	100.00	(4.52)	78.16	26.36
Giai đoạn 2001-2010	100.00	4.28	72.03	23.69
Ước tính 2011-2015	100.00	28.94	51.28	19.78

Nguồn: Tính toán của Tổng cục Thống kê

**15. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) CỦA VIỆT NAM
VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

	<i>Tỷ USD</i>						
	Bru-nây	Xin-ga-po	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Việt Nam
1994	4.1	68.8	144.3	74.5	64.1	176.9	16.1
1995	4.7	82.0	168.0	88.8	74.1	202.1	20.8
1996	5.1	96.4	181.9	100.9	82.8	227.4	24.6
1997	5.2	101.2	150.9	100.2	82.3	215.7	26.8
1998	4.1	85.7	111.9	72.2	72.2	95.4	27.2
1999	4.6	86.3	122.6	79.1	83.0	140.0	28.7
2000	6.0	95.8	122.7	93.8	81.0	165.0	31.2
2001	5.6	89.3	115.5	92.8	76.3	160.4	32.5
2002	5.8	91.9	126.9	100.8	81.4	195.7	35.1
2003	6.6	97.0	142.6	110.2	83.9	234.8	39.6
2004	7.9	114.2	161.3	124.7	91.4	256.8	49.8
2005	9.5	127.4	176.4	143.5	103.1	285.9	57.6
2006	11.5	147.8	207.1	162.7	122.2	364.6	66.2
2007	12.2	180.6	247.0	193.6	149.4	432.2	77.4
2008	14.4	192.2	272.6	231.0	173.6	510.2	97.5
2009	10.7	192.4	263.7	202.3	168.3	539.6	99.8
2010	12.4	236.4	318.9	247.5	199.6	709.2	110.7
2011	16.7	274.1	345.7	289.5	224.1	845.9	133.3
2012	17.0	286.9	366.0	305.3	250.2	876.7	155.3
2013	16.1	297.9	387.3	313.2	272.1	868.3	171.2
2014	17.3	307.9	373.8	326.9	285.6	888.5	186.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê và <http://data.worldbank.org/topic>

**16. GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC
TRONG KHU VỰC THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

USD

	Bru-nây	Xin-ga-po	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Việt Nam
1994	14223	21578	2467	3686	942	926	228
1995	16047	24937	2849	4286	1065	1041	288
1996	16910	26262	3055	4744	1164	1154	337
1997	16771	26387	2506	4594	1131	1078	361
1998	12771	21824	1837	3229	971	470	361
1999	14176	21796	1990	3457	1092	680	374
2000	18087	23793	1969	4005	1043	790	402
2001	16517	21577	1832	3878	962	757	413
2002	16868	22017	1989	4131	1005	910	441
2003	18542	23574	2212	4427	1016	1076	492
2004	21819	27405	2479	4918	1085	1161	561
2005	25914	29870	2690	5554	1201	1273	699
2006	30613	33579	3143	6180	1399	1601	795
2007	32109	39224	3738	7218	1681	1871	919
2008	37094	39722	4118	8460	1921	2178	1145
2009	27212	38577	3979	7278	1832	2272	1160
2010	30880	46570	4803	8754	2136	2947	1273
2011	41060	52871	5192	10068	2358	3470	1517
2012	41127	54007	5480	10440	2588	3551	1748
2013	38563	55182	5779	10538	2765	3475	1907
2014	41344	56287	5561	10830	2843	3515	2052

Nguồn: Tổng cục Thống kê và <http://data.worldbank.org/topic>

**17. LAO ĐỘNG 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Nghìn người				
2005	42774.9	23563.2	7524.0	11687.7
2007	45208.0	23931.5	8565.3	12711.2
2008	46460.8	24303.4	8985.5	13171.9
2009	47743.6	24605.9	9561.6	13576.1
2010	49048.5	24279.0	10277.0	14492.5
2011	50352.0	24362.9	10718.8	15270.3
2012	51422.4	24357.2	10896.4	16168.8
2013	52207.8	24399.3	11086.0	16722.6
2014	52744.5	24408.7	11229.1	17106.7
Ước tính 2015	52886.6	23450.9	12080.4	17355.3
Cơ cấu (%)				
2005	100.0	55.1	17.6	27.3
2007	100.0	52.9	18.9	28.1
2008	100.0	52.3	19.3	28.4
2009	100.0	51.5	20.0	28.4
2010	100.0	49.5	21.0	29.5
2011	100.0	48.4	21.3	30.3
2012	100.0	47.4	21.2	31.4
2013	100.0	46.8	21.2	32.0
2014	100.0	46.3	21.3	32.4
Ước tính 2015	100.0	44.3	22.9	32.8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

18. LAO ĐỘNG 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Nghìn người				
2005	42774.9	4967.4	36694.7	1112.8
2006	43980.3	4916.0	37742.3	1322.0
2007	45208.0	4988.4	38657.4	1562.2
2008	46460.8	5059.3	39707.1	1694.4
2009	47743.6	5040.6	41178.4	1524.6
2010	49048.5	5107.4	42214.6	1726.5
2011	50352.0	5250.6	43401.3	1700.1
2012	51422.4	5353.7	44365.4	1703.3
2013	52207.8	5330.4	45091.7	1785.7
2014	52744.5	5473.5	45214.4	2056.6
Ước tính 2015	52886.6	5210.4	45447.4	2228.9
Cơ cấu (%)				
2005	100.0	11.6	85.8	2.6
2006	100.0	11.2	85.8	3.0
2007	100.0	11.0	85.5	3.5
2008	100.0	10.9	85.5	3.6
2009	100.0	10.6	86.2	3.2
2010	100.0	10.4	86.1	3.5
2011	100.0	10.4	86.2	3.4
2012	100.0	10.4	86.3	3.3
2013	100.0	10.2	86.4	3.4
2014	100.0	10.4	85.7	3.9
Ước tính 2015	100.0	9.9	85.9	4.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

19. CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

	%							
	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tổng số lao động có việc làm	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	82.9	82.4	85.5	85.4	84.5	83.4	82.1	81.8
Dạy nghề	5.2	6.0	4.8	3.8	4.0	4.7	5.3	4.9
Trung cấp chuyên nghiệp	5.4	4.9	2.7	3.4	3.7	3.6	3.7	3.7
Cao đẳng	1.8	1.9	1.5	1.7	1.7	1.9	2.0	2.1
Đại học trở lên	4.7	4.8	5.5	5.7	6.1	6.4	6.9	7.6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

20. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1030.0	1080.0	1287.0	1344.0	1046.4	925.6	1038.0	1004	1098.0
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi LĐ (%)									
Chung cả nước		2.38	2.90	2.88	2.22	1.96	2.18	2.10	2.31
Thành thị	4.64	4.65	4.60	4.29	3.60	3.21	3.59	3.40	3.29
Nông thôn		1.53	2.25	2.30	1.60	1.39	1.54	1.49	1.83
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)									
Chung cả nước			5.61	3.57	2.96	2.74	2.75	2.40	1.82
Thành thị			3.33	1.82	1.58	1.56	1.48	1.20	0.82
Nông thôn			6.51	4.26	3.56	3.27	3.31	2.96	2.32

Nguồn: Tổng cục Thống kê

21. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%					
	Xin-ga-po	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Việt Nam
2000	...	48.8	18.4	37.1	45.3	62.2
2001	0.9	46.0	15.1	37.2	43.8	60.3
2002	0.8	46.1	14.9	37.0	44.3	58.6
2003	0.9	44.9	14.3	36.6	46.4	57.2
2004	0.8	42.3	14.6	36.0	43.3	56.1
2005	1.1	42.6	14.6	36.0	44.0	55.1
2006	1.3	42.1	14.6	35.8	42.0	54.3
2007	1.1	41.7	14.8	35.1	41.2	52.9
2008	1.2	42.5	14.0	35.3	40.3	52.3
2009	1.1	39.0	13.5	35.2	39.7	51.5
2010	1.9	38.2	13.3	33.2	38.3	49.5
2011	1.2	41.0	11.5	33.0	36.2	48.4
2012	1.3	39.6	12.6	32.2	35.3	47.4
2013		41.9	12.7	31.0	34.8	46.8
2014			12.2	30.4	34.3	46.3

Nguồn: Tổng cục Thống kê và <http://databank.worldbank.org/>

22. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%					
	Xin-ga-po	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Việt Nam
2000	...	19.0	32.2	16.2	17.4	13.0
2001	25.8	18.8	33.1	16.2	18.7	14.5
2002	25.1	19.8	32.0	15.6	18.8	15.4
2003	25.0	19.7	32.0	15.8	17.7	16.8
2004	24.0	20.5	30.1	15.8	18.0	17.4
2005	21.7	20.2	29.7	15.6	18.7	17.6
2006	22.1	20.6	30.3	15.3	18.6	18.2
2007	23.6	20.7	28.5	15.3	18.8	18.9
2008	23.8	19.6	28.7	14.8	18.8	19.3
2009	31.3	20.8	27.0	14.6	18.8	20.0
2010	30.4	20.6	27.6	15.0	19.3	21.0
2011	19.6	19.4	28.9	14.9	20.9	21.3
2012	19.2	20.9	28.4	15.3	21.5	21.2
2013	18.6	20.3	27.9	15.6	20.4	21.2
2014	28.3		27.4	15.9	21.0	21.3

Nguồn: Tổng cục Thống kê và <http://databank.worldbank.org/>

23. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

	%					
	Xin-ga-po	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Phi-li-pin	In-đô-nê-xi-a	Việt Nam
2000	...	32.2	49.5	46.7	37.3	24.8
2001	73.3	35.1	51.8	46.6	37.5	25.1
2002	74.0	34.0	53.1	47.4	36.9	26.0
2003	74.1	35.3	53.7	47.6	35.9	26.0
2004	75.2	37.1	55.3	48.2	38.7	26.5
2005	77.3	37.1	55.6	48.5	37.2	27.3
2006	76.7	37.0	55.1	48.9	39.3	27.6
2007	76.4	37.4	56.7	49.6	39.9	28.1
2008	76.2	37.9	57.4	49.9	40.8	28.4
2009	68.0	40.2	59.5	50.3	41.5	28.4
2010	68.9	41.0	59.2	51.8	42.3	29.5
2011	79.2	39.5	59.6	52.1	43.0	30.3
2012	79.5	39.4	59.0	52.6	43.1	31.4
2013	80.1	37.5	59.3	53.4	44.8	32.0
2014	70.6		60.3	53.6	44.8	32.4

Nguồn: Tổng cục Thống kê và <http://databank.worldbank.org/>